

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2012/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 10 năm 2012

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng**  
**tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**  
**KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về việc thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 3216/TTr-UBND ngày 14/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 – 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 với những nội dung chính như sau:

**1. Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020:**

a) Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đến năm 2020

(ĐVT: ha)

<b>T</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Đến năm 2015</b>	<b>Đến năm 2020</b>
	<b>Tổng Diện tích tự nhiên</b>	<b>515.295,10</b>	<b>515.295,10</b>	<b>515.295,10</b>
<b>I</b>	Tổng diện tích đất lâm nghiệp	298.275,49	296.060,00	296.060,00
<b>1</b>	Đất có rừng	222.094,48	241.523,15	261.492,73

1.1	Rừng tự nhiên	110.509,78	110.509,78	118.537,62
1.2	Rừng trồng	111.584,70	131.013,37	142.955,11
	Trong đó: Trồng mới	3.939,61	20.174,01	14.488,92
	Trồng lại sau K/thác	5.702,59	32.919,00	47.733,00
2	Đất chưa có rừng	76.181,01	54.536,86	34.567,28
II	Đất có rừng ngoài 3 loại rừng	31.398,57	32.838,57	32.926,12
	Tỷ lệ độ che phủ của rừng (%)	45,3	50,0	52,0

Quy hoạch đất lâm nghiệp theo 3 loại rừng (ĐVT: ha)

Quy hoạch theo chức năng	Phân theo giai đoạn	
	2011-2015	2016-2020
<b>Tổng</b>	<b>296.060,00</b>	<b>296.060,00</b>
- Rừng phòng hộ	130.450,00	130.450,00
- Rừng sản xuất	165.610,00	165.610,00

b) Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020

- Khoán quản lý bảo vệ rừng: ĐVT: ha/năm

Giai đoạn	Tổng diện tích	Phòng hộ	Sản xuất
<b>Tổng 2011-2020</b>	<b>193.535</b>	<b>175.860</b>	<b>17.675</b>
Từ 2011 - 2015	91.693	84.952	6.741
Từ 2016 - 2020	101.842	90.908	10.934

- Khoanh nuôi phục hồi rừng (ĐVT: ha)

Giai đoạn	Tổng diện tích	Phòng hộ	Sản xuất
<b>Tổng 2011-2020</b>	<b>13.625</b>	<b>6.553</b>	<b>7.072</b>
Khoanh nuôi có trồng bổ sung	1.852	1.099	753
Khoanh nuôi không trồng bổ sung	11.773	5.454	6.319
<b>2011-2015</b>	<b>8.137</b>	<b>3.858</b>	<b>4.279</b>
Khoanh nuôi có trồng bổ sung	1.852	1.099	753
Khoanh nuôi không trồng bổ sung	6.285	2.759	3.526
<b>2016-2020</b>	<b>5.488</b>	<b>2.695</b>	<b>2.793</b>
Khoanh nuôi có trồng bổ sung	-	-	-
Khoanh nuôi không trồng bổ sung	5.488	2.695	2.793

- Trồng và chăm sóc rừng (ĐVT: ha)

+ Trồng rừng tập trung:

Giai đoạn	Tổng diện tích	Phòng hộ	Sản xuất
<b>Tổng giai đoạn 2011-2020</b>	<b>115.315</b>	<b>5.983</b>	<b>109.332</b>
- Trồng mới	34.663	5.983	28.680

- Trồng lại sau khai thác	80.652	-	80.652
<b>2011-2015</b>	<b>53.093</b>	<b>3.770</b>	<b>49.323</b>
- Trồng mới	20.174	3.770	16.404
- Trồng lại sau khai thác	32.919	-	32.919
<b>2016-2020</b>	<b>62.222</b>	<b>2.213</b>	<b>60.009</b>
- Trồng mới	14.489	2.213	12.276
- Trồng lại sau khai thác	47.733	-	47.733

+ Trồng bổ sung mật độ: Giai đoạn 2011-2015: 2.098 ha.

+ Trồng cây phân tán: Giai đoạn 2011 - 2015: 4.281 ngàn cây; giai đoạn 2016 - 2020: 4.859 ngàn cây.

- Chăm sóc rừng đã trồng các năm 2009, 2010, 2011 (chăm sóc đến năm 2014): diện tích 3.329 ha.

- Giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Giao rừng, cho thuê rừng cộng đồng, hộ gia đình 22.186 ha (năm 2012 đến 2013).

+ Giao rừng, cho thuê rừng tổ chức (các Công ty lâm nghiệp): 16.000 ha (thực hiện năm 2013).

+ Lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 11 Ban quản lý rừng phòng hộ: 93.664 ha (thực hiện năm 2013).

c) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng: khối lượng 11.590 ha, mốt ranh giới 50 cái. Thực hiện năm 2012, 2013.

d) Khai thác:

- Gỗ rừng trồng:

+ Diện tích khai thác trong quy hoạch đất lâm nghiệp 80.652 ha (bình quân 9.000 ha/năm), sản lượng 8.226.504 m<sup>3</sup>. Trong đó: Giai đoạn 2011-2015: diện tích 32.919 ha, sản lượng 3.357.738 m<sup>3</sup>; Giai đoạn 2016-2020: diện tích 47.733 ha, sản lượng 4.868.766 m<sup>3</sup>.

+ Diện tích khai thác cây trồng phân tán 10.159 ha, sản lượng 1.036.218 m<sup>3</sup>. Trong đó: Giai đoạn 2011-2015: diện tích 4.515,0 ha, sản lượng 460.541 m<sup>3</sup>; Giai đoạn 2016-2020: diện tích 5.644 ha, sản lượng 575.677 m<sup>3</sup>

- Khai thác củi: 1.089.732 ster, giai đoạn 2011-2015 sản lượng 395.028 ster; giai đoạn 2016-2020 sản lượng 694.704 ster.

- Lâm sản ngoài gỗ: Song mây: 6.376 tấn; đót: 1.419 tấn; tre, nứa 1.486 ngàn cây.

đ) Chế biến: gỗ xây dựng 92.627 m<sup>3</sup>, đồ mộc dân dụng 185.254 m<sup>3</sup>, dăm gỗ và nguyên liệu bột giấy 8.984.840 tấn, song mây 6.376 tấn, đót 1.419 tấn, tre nứa 1.486 ngàn cây.

e) Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ lâm nghiệp: Vườn ươm 18 vườn, nâng cấp vườn ươm 6 vườn, mở mới đường lâm nghiệp 357 km, sửa chữa đường lâm nghiệp 31 km, mở mới đường giao thông nội vùng 238 km, xây dựng đường ranh cản lửa 1.055 km, xây dựng chòi canh 86 chòi, xây dựng giếng tưới ẩm 98 giếng, xây dựng bảng quy ước 64 bảng, xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng 33 trạm, xây dựng bảng dự báo cấp cháy rừng 82 bảng.

g) Cấp chứng chỉ rừng

Giai đoạn 2011-2015: 1.280 ha.

Giai đoạn 2016-2020: 6.720 ha.

2. Khái toán vốn đầu tư: Tổng kinh phí 3.227.371 triệu đồng; trong đó: ngân sách nhà nước là 519.950 triệu đồng, vốn ODA là 425.084 triệu đồng, vốn vay tín dụng 686.941 triệu đồng, vốn tự có 1.595.396 triệu đồng.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp trong quá trình thực hiện Quy hoạch. Cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Quy hoạch; chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, các Sở ban ngành liên quan triển khai thực hiện Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020 để đảm bảo các mục tiêu đặt ra. Xác định cụ thể diện tích đất trồng rừng đến từng huyện, xã và các chủ rừng để lập kế hoạch trồng rừng mới thuận lợi và khả thi; ưu tiên trồng rừng đầu nguồn bảo vệ các hồ đập thủy lợi, thủy điện, trồng rừng phòng hộ ven biển để hạn chế thấp nhất tác động của biến đổi khí hậu.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh Quy hoạch trên cơ sở Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách, ý kiến đại biểu HĐND tỉnh và kết luận của Chủ tọa kỳ họp; phê duyệt và triển khai thực hiện Quy hoạch đúng quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI thông qua ngày 26 tháng 9 năm 2012, tại kỳ họp thứ 6./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Minh Toán**